

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **330** /CTN-KTTC

Bình Định, ngày **19** tháng 10 năm 2022


Về việc công bố Báo cáo tài chính
quý III năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định
2. Mã chứng khoán: BDW
3. Địa chỉ trụ sở chính: 146 đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
4. Điện thoại: 0256 3646061 Fax: 0256 3847843
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Châu
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý III năm 2022 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định được lập ngày 19/10/2022 bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Các nội dung giải trình:

Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý III năm 2022 tăng so với quý III năm 2021 (đính kèm công văn số: 323 /CTN-KTTC ngày 19/10/2022 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định)
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính:
<http://binhdinhwaco.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Cty;
- Lưu: VT, CV.



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **329** /CTN-KTTC

Bình Định, ngày **19** tháng 10 năm 2022

Về việc giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý III năm 2022 tăng so với quý III năm 2021.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý III năm 2022 và quý III năm 2021 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định.

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định giải trình về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý III năm 2022 tăng so với quý III năm 2021 như sau:

| Nội dung | ĐVT | Quý III năm 2021 | Quý III năm 2022 | % Tăng, giảm (+/-) |
|--------------------|------|------------------|------------------|--------------------|
| Lợi nhuận sau thuế | Đồng | 6.991.598.172 | 15.641.784.684 | 123,72 |

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý III năm 2022 tăng 8.650.186.512 đồng so với quý III năm 2021 là do:

- Do tình hình dịch bệnh Covid-19 đã được kiểm soát, việc sản xuất kinh doanh của Công ty đã dần ổn định.
- Công ty thực hiện nhiều biện pháp để giảm tỷ lệ thất thoát nước và kiểm soát tốt việc tiết giảm chi phí.

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định gửi công văn này đến quý cơ quan và các nhà đầu tư để giải trình về kết quả kinh doanh của Công ty. *ML*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Cty;
- HĐQT, BKS (báo cáo);
- Lưu: VT, CV.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
146 Lý Thái Tổ - phường Quang Trung
TP Quy Nhơn - tỉnh Bình Định

Nơi nhận:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

| TÀI SẢN | MS | TM | 30/9/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150) | 100 | | 91.656.142.922 | 67.823.528.237 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 56.515.151.402 | 37.427.036.158 |
| 1. Tiền | 111 | | 7.915.151.402 | 9.927.036.158 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 48.600.000.000 | 27.500.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 21.193.910.109 | 15.282.876.701 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 17.914.246.887 | 11.796.587.412 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.324.206.942 | 1.869.300.209 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.3 | 2.274.733.898 | 1.936.266.698 |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 137 | 5.4 | (319.277.618) | (319.277.618) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.5 | 13.320.513.990 | 13.971.708.104 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 13.320.513.990 | 13.971.708.104 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 626.567.421 | 1.141.907.274 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.6 | 625.567.421 | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 1.136.400.760 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.11 | 1.000.000 | 5.506.514 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+260) | 200 | | 340.712.947.651 | 349.145.210.833 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 147.183.361 | 147.183.361 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.3 | 147.183.361 | 147.183.361 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 318.799.525.993 | 299.319.196.213 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.7 | 318.750.523.797 | 299.114.834.820 |
| - Nguyên giá | 222 | | 826.723.593.047 | 774.887.144.049 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (507.973.069.250) | (475.772.309.229) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.8 | 49.002.196 | 204.361.393 |
| - Nguyên giá | 228 | | 909.436.800 | 909.436.800 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (860.434.604) | (705.075.407) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 6.902.967.403 | 35.623.698.005 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.9 | 6.902.967.403 | 35.623.698.005 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 14.863.270.894 | 14.055.133.254 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.6 | 14.863.270.894 | 14.055.133.254 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 432.369.090.573 | 416.968.739.070 |

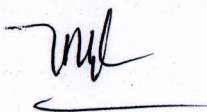
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 30/9/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 216.642.795.680 | 236.136.251.974 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 59.895.910.790 | 85.796.582.084 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.10 | 10.995.848.104 | 10.414.565.326 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 74.511.672 | 379.084.895 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.11 | 5.447.118.187 | 2.363.549.226 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 11.681.887.656 | 17.840.130.399 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.12 | 1.052.914.760 | - |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.13 | 5.509.015.923 | 12.311.699.750 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.14 | 3.780.705.000 | 16.831.550.000 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 21.353.909.488 | 25.656.002.488 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 156.746.884.890 | 150.339.669.890 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.13 | 70.338.738.569 | 71.405.938.569 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.14 | 86.408.146.321 | 78.933.731.321 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 215.726.294.893 | 180.832.487.096 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.15 | 186.574.630.571 | 152.490.822.774 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 124.108.000.000 | 124.108.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 124.108.000.000 | 124.108.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 10.832.447.035 | 10.832.447.035 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 51.634.183.536 | 17.550.375.739 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối | 421a | | 16.309.295.739 | 12.159.916.049 |
| kỳ trước | | | | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 35.324.887.797 | 5.390.459.690 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 29.151.664.322 | 28.341.664.322 |
| 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | 5.16 | 29.151.664.322 | 28.341.664.322 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 432.369.090.573 | 416.968.739.070 |

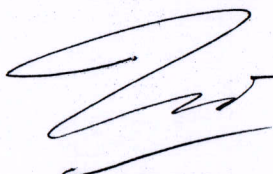
Bình Định, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Trung



Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Nguyễn Văn Châu

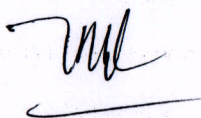
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2022

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán |
|--|-----------|-----|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| | | | Quý III năm 2022 | Quý III năm 2021 | 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2022 | 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2021 |
| | | | VND | VND | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 71.706.565.597 | 56.783.058.936 | 197.728.882.713 | 170.610.395.953 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.1 | 595.100 | 2.618.287 | 12.120.144 | 6.951.010 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 71.705.970.497 | 56.780.440.649 | 197.716.762.569 | 170.603.444.943 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 39.356.313.038 | 35.370.359.900 | 111.121.264.199 | 104.495.511.274 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 32.349.657.459 | 21.410.080.749 | 86.595.498.370 | 66.107.933.669 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 337.703.715 | 193.753.435 | 668.892.658 | 331.763.858 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 1.087.294.106 | 998.034.261 | 2.877.270.944 | 3.127.307.099 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>1.087.294.106</i> | <i>998.034.261</i> | <i>2.877.270.944</i> | <i>3.127.307.099</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 6.5 | 6.795.579.230 | 7.321.435.622 | 22.701.593.086 | 23.360.288.614 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.5 | 5.352.309.109 | 4.616.333.319 | 18.326.927.765 | 14.359.173.276 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 19.452.178.729 | 8.668.030.982 | 43.358.599.233 | 25.592.928.538 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.6 | 118.004.126 | 90.059.424 | 1.367.734.709 | 1.496.634.862 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.6 | - | 640.691 | 516.368.196 | 562.516.317 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 118.004.126 | 89.418.733 | 851.366.513 | 934.118.545 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 19.570.182.855 | 8.757.449.715 | 44.209.965.746 | 26.527.047.083 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.8 | 3.928.398.171 | 1.765.851.543 | 8.885.077.949 | 5.348.494.217 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 15.641.784.684 | 6.991.598.172 | 35.324.887.797 | 21.178.552.866 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.9 | 1.260 | 563 | 2.846 | 1.706 |

Bình Định, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Trung

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

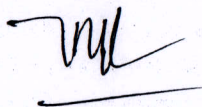
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2022

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán |
|---|-----------|------------|---|---|
| | | | 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND | 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2021 VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 202.249.063.444 | 177.400.746.581 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | | (81.008.943.877) | (69.427.678.704) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (38.586.315.070) | (34.182.617.039) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (3.064.341.717) | (3.355.946.278) |
| 5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (6.415.909.406) | (4.545.028.484) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 34.722.004.062 | 34.012.653.960 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (49.813.381.890) | (46.894.258.551) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 58.082.175.546 | 53.007.871.485 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (24.778.831.460) | (28.261.054.594) |
| 2. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 668.892.658 | 331.763.858 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (24.109.938.802) | (27.929.290.736) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 7.474.415.000 | 5.533.000.000 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (13.050.845.000) | (12.944.745.000) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (9.307.691.500) | (7.444.884.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (14.884.121.500) | (14.856.629.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | | 19.088.115.244 | 10.221.951.749 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5.1 | 37.427.036.158 | 23.703.735.303 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60) | 70 | 5.1 | 56.515.151.402 | 33.925.687.052 |

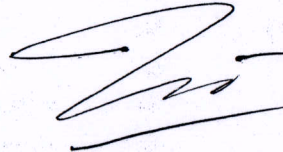
Bình Định, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Trung



Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Châu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Định, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định theo Quyết định số 512/QĐ-CT UBND ngày 20/3/2012 về việc phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4100258955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 31/07/2010, thay đổi các lần và lần thứ 7 ngày 22/7/2022 về việc thay đổi giấy tờ pháp lý của người đại diện pháp luật.

Tên công ty viết bằng tiếng Anh: Binhdinh Water Supply And Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt: BIDIWASSCO

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258955 thay đổi lần thứ 7 ngày 22/7/2022 là: 124.108.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm hai tỷ, một trăm linh tám triệu đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn UPCoM với mã BDW.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: số 146 đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Tổng số lượng người lao động của Công ty tại ngày 30/9/2022 là 359 (tại ngày 31/12/2021 là 367).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề theo đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch);
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (chi tiết: Duy tu, nạo vét và xử lý chất thải hệ thống thoát nước thành phố Quy Nhơn; hút và xử lý chất thải bể phốt hầm cầu);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: Thiết kế công trình cấp thoát nước; giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước; tư vấn lập dự án đầu tư);
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí (chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (chi tiết: Kiểm định đồng hồ đo nước);
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất nước đá;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật);
- Xây dựng nhà các loại (chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: sản xuất và kinh doanh nước sạch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/9/2022, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

| Đơn vị trực thuộc | Hoạt động chính |
|--------------------------|----------------------------------|
| Xí nghiệp cấp nước số 1 | Sản xuất và kinh doanh nước sạch |
| Xí nghiệp cấp nước số 2 | Sản xuất và kinh doanh nước sạch |

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thụ, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng đáng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Công ty không trích lập do không có giảm giá hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 06 - 30 |
| Máy móc thiết bị | 03 - 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 30 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 10 |
| Tài sản cố định khác | 04 - 05 |

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian hữu dụng ước tính là từ 02 đến 03 năm.

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí đầu nổi và duy trì đầu nổi bao gồm giá trị đồng hồ nước xuất dùng, chi phí nhân công, chi phí vật tư lắp đặt... đang được Công ty phân bổ từ 03 đến 05 năm căn cứ theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí vật tư, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu bán nước sạch

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước quy định bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; ...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và cung cấp nước sạch, hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty và Công ty hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là tỉnh Bình Định, Việt Nam. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/9/2022 | 01/01/2022 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 4.465.595 | 10.830.038 |
| Tiền gửi ngân hàng | 7.910.685.807 | 9.916.206.120 |
| Các khoản tương đương tiền | 48.600.000.000 | 27.500.000.000 |
| Tổng | 56.515.151.402 | 37.427.036.158 |

5.2 Phải thu khách hàng

| | 30/9/2022 | 01/01/2022 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 17.914.246.887 | 11.796.587.412 |
| Phải thu tiền nước từ khách hàng | 17.404.773.707 | 11.066.738.947 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 509.473.180 | 729.848.465 |
| Tổng | 17.914.246.887 | 11.796.587.412 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2022

5.3 Các khoản phải thu khác

| | 30/9/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 2.274.733.898 | - | 1.936.266.698 | - |
| - Cầm cố, ký quỹ, ký cược | - | - | 138.410.817 | - |
| - Phải thu khác | 2.274.733.898 | - | 1.797.855.881 | - |
| + Tạm ứng vật tư sản xuất kinh doanh: | 2.054.985.599 | - | 1.636.023.037 | - |
| <i>Phạm Ngọc Tân-XN1-Vật tư</i> | <i>788.277.830</i> | - | <i>826.507.154</i> | - |
| <i>Bùi Quang Tú-XN2-Vật tư</i> | <i>355.600.265</i> | - | <i>377.738.490</i> | - |
| <i>Võ Văn Đức-Vật tư</i> | <i>556.171.036</i> | - | <i>200.426.600</i> | - |
| <i>Đối tượng khác-Vật tư</i> | <i>354.936.468</i> | - | <i>231.350.793</i> | - |
| + Đối tượng khác | 219.748.299 | - | 161.832.844 | - |
| Dài hạn | 147.183.361 | - | 147.183.361 | - |
| - Phải thu khác | 147.183.361 | - | 147.183.361 | - |
| <i>Ban quản lý DA cấp nước và vệ sinh TP Quy Nhơn</i> | <i>147.183.361</i> | - | <i>147.183.361</i> | - |
| Tổng | 2.421.917.259 | - | 2.083.450.059 | - |

5.4 Nợ xấu

| | 30/9/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|--------------------|----------------------------------|--------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Các khoản phải thu khó đòi | | | | |
| Tiền nước không thu hồi được của khách hàng (*) | 282.921.681 | - | 282.921.681 | - |
| Tiền công trình - Công ty CP Phát triển Xây dựng Bình Định (*) | 36.355.937 | - | 36.355.937 | - |
| Tổng | 319.277.618 | - | 319.277.618 | - |

(*) Các khoản công nợ khó đòi đều quá hạn thanh toán trên 03 năm

5.5 Hàng tồn kho

| | 30/9/2022 | | 01/01/2022 | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 12.492.930.513 | - | 13.427.096.442 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 335.018.655 | - | 336.418.564 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 492.564.822 | - | 208.193.098 | - |
| Tổng | 13.320.513.990 | - | 13.971.708.104 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2022

5.6 Chi phí trả trước

| | 30/9/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 625.567.421 | - |
| Chi phí lãi vay (dự án CN & VS TP Quy Nhơn) | 368.413.823 | - |
| Chi phí cho thuê tài sản | 257.153.598 | - |
| Dài hạn | 14.863.270.894 | 14.055.133.254 |
| Chi phí thay thế đồng hồ cho khách hàng | 6.592.842.591 | 6.409.347.117 |
| Chi phí lắp đặt hệ thống cấp nước cho khách hàng | 6.456.068.174 | 6.227.124.449 |
| Chi phí cấp phép khai thác nước | 1.140.172.575 | 742.707.885 |
| Chi phí khác | 674.187.554 | 675.953.803 |
| Tổng | 15.488.838.315 | 14.055.133.254 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2022

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện, vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng |
|------------------------|--------------------------|---------------------|-------------------------------------|------------------------------|-------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2022 | 64.555.958.808 | 72.858.047.818 | 634.902.785.841 | 2.306.105.862 | 264.245.720 | 774.887.144.049 |
| Tăng trong kỳ | 13.637.595.406 | 15.096.185.438 | 23.185.873.714 | 265.900.000 | - | 52.185.554.558 |
| Mua sắm | - | 237.000.000 | - | 265.900.000 | - | 502.900.000 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 13.637.595.406 | 14.859.185.438 | 23.185.873.714 | - | - | 51.682.654.558 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | 349.105.560 | - | 349.105.560 |
| Giảm do thanh lý | - | - | - | 349.105.560 | - | 349.105.560 |
| Số dư tại 30/9/2022 | 78.193.554.214 | 87.954.233.256 | 658.088.659.555 | 2.222.900.302 | 264.245.720 | 826.723.593.047 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2022 | 42.611.670.829 | 43.954.097.320 | 387.209.592.918 | 1.732.702.442 | 264.245.720 | 475.772.309.229 |
| Tăng trong kỳ | 2.971.727.304 | 5.662.733.130 | 23.604.969.365 | 310.435.782 | - | 32.549.865.581 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.971.727.304 | 5.662.733.130 | 23.604.969.365 | 310.435.782 | - | 32.549.865.581 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | 349.105.560 | - | 349.105.560 |
| Giảm do thanh lý | - | - | - | 349.105.560 | - | 349.105.560 |
| Số dư tại 30/9/2022 | 45.583.398.133 | 49.616.830.450 | 410.814.562.283 | 1.694.032.664 | 264.245.720 | 507.973.069.250 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2022 | 21.944.287.979 | 28.903.950.498 | 247.693.192.923 | 573.403.420 | - | 299.114.834.820 |
| Số dư tại 30/9/2022 | 32.610.156.081 | 38.337.402.806 | 247.274.097.272 | 528.867.638 | - | 318.750.523.797 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/9/2022 là: 143.103.980.693 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 101.001.723.809 đồng).
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/9/2022 là: 68.232.618.925 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 32.866.301.104 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2022

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------------|--------------------------|--------------------|
| | Chương trình phần mềm | Tổng |
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư tại 01/01/2022 | 909.436.800 | 909.436.800 |
| Tăng trong kỳ | - | - |
| Số dư tại 30/9/2022 | <u>909.436.800</u> | <u>909.436.800</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | |
| Số dư tại 01/01/2022 | 705.075.407 | 705.075.407 |
| Tăng trong kỳ | 155.359.197 | 155.359.197 |
| Khấu hao trong kỳ | 155.359.197 | 155.359.197 |
| Số dư tại 30/9/2022 | <u>860.434.604</u> | <u>860.434.604</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Số dư tại 01/01/2022 | <u>204.361.393</u> | <u>204.361.393</u> |
| Số dư tại 30/9/2022 | <u>49.002.196</u> | <u>49.002.196</u> |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/9/2022 là: 288.000.000 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 288.000.000 đồng)

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/9/2022 | 01/01/2022 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Hệ thống cung cấp nước sạch cho CCN Bùi Thị Xuân và các hộ dân khu vực 7, 8 P. Bùi Thị Xuân | - | 17.769.760.924 |
| Đầu tư xây dựng NMXLN công suất 10.000 m3/ngày.đêm cung cấp cho khu công nghiệp BECAMEX Bình Định | 1.825.711.621 | 9.725.877.718 |
| Khảo sát, thăm dò nguồn nước ngầm khu vực Tân An | 613.840.909 | 613.840.909 |
| Trạm bơm tăng áp cấp nước cho Khu kinh tế Nhơn Hội và xã Nhơn Lý | 512.690.000 | 512.690.000 |
| Nâng công suất Nhà máy xử lý nước thị trấn Bồng Sơn - Tam Quan | - | 6.836.755.922 |
| Tuyến ống HDPE D110-D63 cấp nước cho dân cư khu phố Đệ Đức 1 (GD2) phường Hoài Tân, thị xã Hoài Nhơn | 998.097.491 | - |
| Các công trình khác | 2.952.627.382 | 164.772.532 |
| Tổng | <u>6.902.967.403</u> | <u>35.623.698.005</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2022

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/9/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả | Giá trị | Số có khả |
| | VND | năng trả nợ VND | VND | năng trả nợ VND |
| Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Bình Định | 7.692.222.673 | 7.692.222.673 | 6.343.492.260 | 6.343.492.260 |
| Công ty cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Hoàn Mỹ Việt Nam | - | - | 2.005.280.000 | 2.005.280.000 |
| Công ty Liên doanh TNHH Đồng hồ nước Zenner Coma | 1.001.764.800 | 1.001.764.800 | - | - |
| Các đối tượng khác | 2.301.860.631 | 2.301.860.631 | 2.065.793.066 | 2.065.793.066 |
| Tổng | 10.995.848.104 | 10.995.848.104 | 10.414.565.326 | 10.414.565.326 |

5.11 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

| | 01/01/2022 | Số phải nộp | Số đã thực | 30/9/2022 |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | trong kỳ VND | nộp trong kỳ VND | VND |
| Thuế và các khoản phải nộp | 2.363.549.226 | 21.016.583.357 | 17.933.014.396 | 5.447.118.187 |
| Thuế GTGT đầu ra từ hoạt động SXKD thông thường | - | 2.303.153.730 | 1.679.459.506 | 623.694.224 |
| Thuế GTGT giá dịch vụ thoát nước (1) | 289.916.045 | 2.153.443.842 | 2.198.792.001 | 244.567.886 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.459.229.628 | 8.885.077.949 | 6.415.909.406 | 3.928.398.171 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 124.609.637 | 1.834.421.516 | 1.945.856.927 | 13.174.226 |
| Thuế tài nguyên | 224.192.400 | 2.538.354.840 | 2.465.619.840 | 296.927.400 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác, trong đó: | 265.601.516 | 3.302.131.480 | 3.227.376.716 | 340.356.280 |
| <i>Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt</i> | <i>265.601.516</i> | <i>2.811.262.980</i> | <i>2.736.508.216</i> | <i>340.356.280</i> |
| <i>Lệ phí môn bài</i> | - | <i>5.000.000</i> | <i>5.000.000</i> | - |
| <i>Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước</i> | - | <i>485.868.500</i> | <i>485.868.500</i> | - |
| Tổng | 2.363.549.226 | 21.016.583.357 | 17.933.014.396 | 5.447.118.187 |
| Thuế và các khoản phải thu | 5.506.514 | 5.506.514 | - | 1.000.000 |
| Thuế giá trị gia tăng | 5.506.514 | 5.506.514 | - | - |
| Lệ phí môn bài (2) | - | - | - | 1.000.000 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - | - | - |
| Tổng | 5.506.514 | 5.506.514 | - | 1.000.000 |

(1) Thuế GTGT của dịch vụ thoát nước Công ty thu hộ và nộp NSNN theo quyết định 4320/QĐ-UBND ngày 24/11/2016 của UBND tỉnh Bình Định.

(2) Văn bản số 2019/CTBDI-KK ngày 18/7/2022 của Cục Thuế tỉnh Bình Định về việc xác nhận số nộp NSNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2022

5.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/9/2022 | 01/01/2022 |
|---|----------------------|------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 1.052.914.760 | - |
| Chi phí xét nghiệm mẫu nước | 557.696.000 | - |
| Chi phí lãi vay (dự án cấp nước 9 thị trấn) | 181.343.050 | - |
| Chi phí lập báo cáo giám sát môi trường | 110.926.560 | - |
| Chi phí điện năng | 202.949.150 | - |
| Tổng | 1.052.914.760 | - |

5.13 Các khoản phải trả khác

| | 30/9/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 5.509.015.923 | 12.311.699.750 |
| Phí bảo vệ môi trường | 245.657.885 | 156.574.917 |
| Cổ tức phải trả | 8.136.750 | 8.074.748.250 |
| Tiền dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải (1) | 5.254.717.633 | 4.071.310.209 |
| Phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 503.655 | 9.066.374 |
| Dài hạn | 70.338.738.569 | 71.405.938.569 |
| BQLDA cấp nước và vệ sinh TP Quy Nhơn (2) | 64.049.356.443 | 64.049.356.443 |
| Công ty CP Môi trường đô thị Quy Nhơn | 2.554.173.704 | 2.554.173.704 |
| Ngân hàng Phát triển Bình Định (3) | 3.735.208.422 | 4.802.408.422 |
| Tổng | 75.847.754.492 | 83.717.638.319 |

- (1) Tiền giá dịch vụ thoát nước thu hộ từ người dân dùng nước và nộp lại Theo công văn số 1220/STC-QLNS ngày 06/05/2020 về việc hướng dẫn thực hiện nộp tiền thu từ giá dịch vụ thoát nước thải, kể từ quý 2 năm 2020.
- (2) Tài sản cố định nhận bàn giao từ BQLDA cấp nước và vệ sinh TP Quy Nhơn đang chờ dự án được phê duyệt quyết toán hoàn thành để ghi tăng nguồn vốn.
- (3) Tiền phải trả Ngân hàng Phát triển Bình Định từ tiền lãi vay và phí quản lý trong thời gian ân hạn dự án: 00022067- Cấp nước và Vệ sinh 7 Thành phố Thị xã. Chi tiết hợp đồng vay được trình bày tại thuyết minh số 5.14.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2022

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

| | 01/01/2022 | | Trong kỳ | | 30/9/2022 | |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | | Tăng | | Giá trị | |
| | VND | Số có khả năng trả nợ | VND | VND | VND | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 16.831.550.000 | 16.831.550.000 | - | 13.050.845.000 | 3.780.705.000 | 3.780.705.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 16.831.550.000 | 16.831.550.000 | - | 13.050.845.000 | 3.780.705.000 | 3.780.705.000 |
| Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 110 tỷ (1) | 7.336.450.000 | 7.336.450.000 | - | 7.336.450.000 | - | - |
| Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 13 tỷ (2) | 703.008.000 | 703.008.000 | - | 703.008.000 | - | - |
| Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3) | 6.621.728.000 | 6.621.728.000 | - | 3.310.864.000 | 3.310.864.000 | 3.310.864.000 |
| Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4) | 96.000.000 | 96.000.000 | - | 72.000.000 | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định-Dự án Nhơn Phước (5) | 509.000.000 | 509.000.000 | - | 454.500.000 | 54.500.000 | 54.500.000 |
| Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Cầu Thị Nại (6) | 1.057.364.000 | 1.057.364.000 | - | 793.023.000 | 264.341.000 | 264.341.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Định (7) | 508.000.000 | 508.000.000 | - | 381.000.000 | 127.000.000 | 127.000.000 |
| Vay dài hạn | 78.933.731.321 | 78.933.731.321 | 7.474.415.000 | - | 86.408.146.321 | 86.408.146.321 |
| Từ 60 tháng trở lên | 78.933.731.321 | 78.933.731.321 | 7.474.415.000 | - | 86.408.146.321 | 86.408.146.321 |
| Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 110 tỷ (1) | 25.677.635.600 | 25.677.635.600 | - | - | 25.677.635.600 | 25.677.635.600 |
| Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 13 tỷ (2) | 2.812.051.721 | 2.812.051.721 | - | - | 2.812.051.721 | 2.812.051.721 |
| Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3) | 20.471.831.000 | 20.471.831.000 | - | - | 20.471.831.000 | 20.471.831.000 |
| Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4) | 133.264.000 | 133.264.000 | - | - | 133.264.000 | 133.264.000 |
| Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Cầu Thị Nại (6) | 9.251.949.000 | 9.251.949.000 | - | - | 9.251.949.000 | 9.251.949.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Định - Dự án ĐTXD HTCN KVI,2 Ghềnh Ràng(7) | 5.334.000.000 | 5.334.000.000 | - | - | 5.334.000.000 | 5.334.000.000 |
| Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Đầu tư HTCN KV7,8 phường Bùi Thị Xuân (8) | 12.243.000.000 | 12.243.000.000 | 2.490.000.000 | - | 14.733.000.000 | 14.733.000.000 |
| Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Hệ thống cấp nước cho KCN Becamex Bình Định (9) | 3.010.000.000 | 3.010.000.000 | 4.984.415.000 | - | 7.994.415.000 | 7.994.415.000 |
| Tổng | 95.765.281.321 | 95.765.281.321 | 7.474.415.000 | 13.050.845.000 | 90.188.851.321 | 90.188.851.321 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2022

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (1) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.102 ngày 18/6/2008 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 110.046.760.600 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 5%/năm (bao gồm phí quản lý 0,2%), lãi phạt 150% lãi suất vay trong hạn. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;
- (2) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.050 ngày 11/01/2010 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 13.708.675.721 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 0%/năm, phí quản lý 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;
- (3) Khế ước nhận nợ khung vay nguồn vốn ODA với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ngày 10/10/2006, với số tiền vay là 5.323.312 USD, đồng tiền vay và nhận nợ là đồng Việt Nam. Lãi suất vay 3%/năm, phí cho vay 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước 9 thị trấn tỉnh Bình Định theo Hiệp định vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Bình Định tháng 4/2006.
- (4) Hợp đồng vay vốn số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03/2011/HĐĐC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 901.264.000 đồng, thời hạn vay 132 tháng, ân hạn 12 tháng, lãi suất vay 0%/năm, trả nợ gốc từ tháng 02/2012. Khoản vay đầu tư Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư B - Đảo 1, Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2).

Phụ lục Hợp đồng số: 03/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009: thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 114 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 02/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: 3 tháng.

- (5) Hợp đồng vay vốn số 01/2008/HĐTD và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02/2011/HĐĐC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 4.650.000.000 đồng, thời hạn vay 156 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư hệ thống cấp nước khu tái định cư Nhơn Phước (giai đoạn 1).

Phụ lục Hợp đồng số: 04/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐTD ngày 28/02/2008: thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 92 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 3/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: hàng tháng.

- (6) Hợp đồng tín dụng số 03/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 06/07/2017. Số tiền vay là 11.366.677.000 đồng, thời hạn cho vay là 13 năm, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn hết nợ vay. Lãi suất cho vay trong hạn (tính trên số dư nợ trong hạn): 7%/năm.

Mục đích sử dụng: Thực hiện đầu tư và cải tạo tuyến ống cấp nước sạch qua cầu Thị Nại. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- (7) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 70/2019/NHNT-BĐ ngày 13/06/2019 giữa Công ty CP CTN Bình Định và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với số tiền vay là 6.243.900.000 đồng, thời hạn cho vay là 162 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên với phương thức cho vay từng lần. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất cơ sở (trần lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau được công bố tại Quyết định lãi suất của Tổng Giám đốc VCB trong từng thời kỳ cộng biên độ (áp dụng trong thời gian vay từ năm thứ 1 đến hết năm thứ 4 là 2%/năm, từ năm thứ 5 đến hết thời hạn vay là 2,5%/năm), lãi suất cơ sở được điều chỉnh theo định kỳ 06 tháng/ lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2022

Mục đích sử dụng: Thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho các điểm du lịch dọc Quy Nhơn - Sông Cầu và khu dân cư thuộc khu vực 1,2 phường Ghềnh Ráng (Giai đoạn 1) do Công ty CP CTN Bình Định làm chủ đầu tư. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- (8) Hợp đồng tín dụng số 02/2019/HĐTD-QĐTPT ngày 04/9/2019 và phụ lục số 02/2021/PLHĐTD-QĐTPT ngày 10/5/2021 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay là 14.733.000.000 đồng, khoản vay đầu tư Dự án “Hệ thống cung cấp nước sạch cho Cụm Công nghiệp Bùi Thị Xuân và các hộ dân thuộc khu vực 7, 8 phường Bùi Thị Xuân, Thành phố Quy Nhơn. Thời hạn cho vay 183 tháng, thời gian ân hạn 2 năm, thời gian trả nợ gốc 159 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn 7%/năm. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch cho Cụm Công nghiệp Bùi Thị Xuân và các hộ dân thuộc khu vực 7, 8 phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn.
- (9) Hợp đồng tín dụng số 02/2021/HĐTD-QĐTPT ngày 16/11/2021 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay đến thời điểm 30/9/2022 là 7.994.415.000 đồng, thời hạn cho vay là 120 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng, lãi suất cho vay 7%/năm, trả nợ gốc từ tháng 12/2023. Khoản vay đầu tư Dự án “Hệ thống cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định công suất 2.900m3/ngày đêm. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định công suất 2.900m3/ngày đêm.

5.15 Vốn của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2021 | 124.108.000.000 | 8.140.951.097 | 12.780.456.049 | 145.029.407.146 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 26.914.959.380 | 26.914.959.380 |
| Phân phối quỹ | - | 2.691.495.938 | (13.457.479.690) | (10.765.983.752) |
| Chia cổ tức | - | - | (8.687.560.000) | (8.687.560.000) |
| Số dư tại 31/12/2021 | 124.108.000.000 | 10.832.447.035 | 17.550.375.739 | 152.490.822.774 |
| Số dư tại 01/01/2022 | 124.108.000.000 | 10.832.447.035 | 17.550.375.739 | 152.490.822.774 |
| Lãi trong kỳ | - | - | 35.324.887.797 | 35.324.887.797 |
| Chia cổ tức (i) | - | - | (1.241.080.000) | (1.241.080.000) |
| Số dư tại 30/9/2022 | 124.108.000.000 | 10.832.447.035 | 51.634.183.536 | 186.574.630.571 |

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 03/NQ-DHĐCĐ ngày 22/4/2022, Công ty chia cổ tức năm 2021 là 7,5%/Vốn điều lệ, với số tiền 9.308.100.000 VND (Năm 2021 đã tạm trích 8.067.020.000 VND, năm 2022 trích bổ sung 1.241.080.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2022

5.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/9/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của nhà nước (Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định) | 63.295.080.000 | 63.295.080.000 |
| Các cổ đông khác, trong đó: | 60.812.920.000 | 60.812.920.000 |
| Ông Dương Tiến Dũng | 6.205.400.000 | 6.205.400.000 |
| Công ty CP cấp thoát nước Thủy Anh | 30.901.310.000 | 30.901.310.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 23.706.210.000 | 23.706.210.000 |
| Tổng | 124.108.000.000 | 124.108.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | 9 tháng kết thúc | 9 tháng kết thúc |
| | ngày 30/9/2022 | ngày 30/9/2021 |
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu kỳ | 124.108.000.000 | 124.108.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 124.108.000.000 | 124.108.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 9.307.691.500 | 7.444.884.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trích bổ sung (*) | 1.241.080.000 | 620.540.000 |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2022, Công ty chia cổ tức năm 2021 là 7,5%/vốn điều lệ với số tiền 9.308.100.000 VND (Năm 2021 đã tạm trích 8.067.020.000 VND, năm 2022 trích bổ sung 1.241.080.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2022

5.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

d. Cổ phiếu

| | <u>30/9/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|---|------------------|-------------------|
| | <u>Cổ phiếu</u> | <u>Cổ phiếu</u> |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.410.800 | 12.410.800 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.410.800 | 12.410.800 |
| Cổ phiếu phổ thông | 12.410.800 | 12.410.800 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.410.800 | 12.410.800 |
| Cổ phiếu phổ thông | 12.410.800 | 12.410.800 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

e. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2022, Công ty chia cổ tức năm 2021 là 7,5%/Vốn điều lệ với số tiền 9.308.100.000 VND (Năm 2021 đã tạm trích 8.067.020.000 VND đồng, năm 2022 trích bổ sung 1.241.080.000 đồng).

5.16 Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định

| | <u>30/9/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tài sản cố định nhận bàn giao từ UBND tỉnh Bình Định | 20.587.569.322 | 20.587.569.322 |
| UBND Thị xã An Nhơn hỗ trợ đầu tư hệ thống cấp nước | 8.564.095.000 | 7.754.095.000 |
| Tổng | <u>29.151.664.322</u> | <u>28.341.664.322</u> |

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung,
thành phố Quy Nhơn, Bình Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2022

5.17 Các khoản ngoại bảng cân đối kế toán

5.17.1 Tài sản nhận giữ hộ

Căn cứ theo văn bản số 605/UB-CN ngày 28/3/2002 về việc phê duyệt giá trị tài sản ồng nước và phụ kiện kèm theo đã cấp cho nhà máy nước Phú Phong nay chuyển giao cho Công ty Cấp thoát nước Bình Định, tài sản nhận giữ hộ chi tiết như sau:

| STT | Tên vật tư | Quy cách | Tình trạng | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---|------------------------|--|--|--|
| 1 | Bơm và phụ kiện 1. Bơm 2 cửa hút ngang và phụ tùng thay thế 2. Vòng bit SP 3. Ó cầu trục SP 4. Ống lồng trục SP 5. Vò SP (vòng bị) | Q=500m3/h; H=50; P=110 | Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường | Bộ Bộ Bộ Bộ Bộ | 3 6 3 3 3 |
| 2 | Phụ kiện theo bộ 1. 01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc đầu hút (cỡ M24), đầu xả (cỡ M22) 2. 6 bu lon móng (cỡ M22) 3. 1 đồng hồ đo hợp chất và 1 đồng hồ đo áp lực.1 máy 4. 1 bộ dụng cụ đặc biệt cho mỗi mã hiệu gồm: 01 cờ lê, 01 cờ lê móc, 01 cục đệm đế | Q=200m3/h; H=50; P=45 | Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường | Bộ Cái Bộ Bộ Bộ Bộ Bộ Bộ Bộ | 3 18 3 1 2 2 4 2 2 |
| 3 | Bơm trục đứng và các phụ kiện rời 1. Ó trục bơm SP 2. Vòng bit SP 3. Vòng đệm chữ O-SP 4. Tăm chắc các | | Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường | Bộ Cái Cái Bộ | 2 2 4 8 |
| 4 | Phụ kiện theo bộ 1. 01 bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc 2. 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi 3. 2 cục điện có cáp 18,25m 4. 4 bu lon móng cỡ M24 5. 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mỏ lét TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc 6. Guồng bơm (2 cái) 7. Bộ bơm (2 cái) 8. Ống nâng nước + ty bơm | | Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường | Bộ Cái Cái Bộ Bộ Kiện Kiện Kiện | 1 1 1 1 1 1 1 1 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2022

5.17 Các khoản ngoại bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

5.17.1 Tài sản nhận giữ hộ (tiếp theo)

| STT | Tên vật tư | Quy cách | Tình trạng | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--|--|-------------|-------------|----------|
| 5 | Bơm trực đứng và các phụ kiện rời 1. Ô trục bơm SP 2. Vòng bít SP 3. Vòng đệm chữ O-SP 4. Tăm chắc các | Q=180m³/h; H=50; P=45 | Bình thường | Bộ | 3 |
| 6 | Phụ kiện theo bộ 1. 01 bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc 2. 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi 3. 2 cực điện có cáp 23,75m 4. 4 bu lon móng cỡ M24 5. 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mố lét TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc 6. Giường bơm (3 cái) 7. Bộ bơm (3 cái) 8. Ống nâng nước + ty bơm | | Bình thường | Bộ | 3 |
| 7 | Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng 1. SP- Bóng đèn 2. SP- Cầu chì 3. Đồng hồ | 110KW-380v 1,2kw 110kw 110kwh | Bình thường | Bộ | 3 |
| 8 | Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng 1. SP- Bóng đèn 2. SP- Cầu chì 3. SP- Bảng điều khiển 4. Đồng hồ | 45kw-380v 1,2kw 45kw 45kw 45kw-380v | Bình thường | Bộ | 5 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2022

5.17 Các khoản ngoại bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

5.17.1 Tài sản nhận giữ hộ (tiếp theo)

| STT | Tên vật tư | Quy cách | Tình trạng | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---|----------|--|--|---|
| 9 | Thiết bị thí nghiệm 1. Phụ gia kiểm tra độ PH loại SP 2. Thước đo độ PH loại SP-PH 3. Thiết bị thí nghiệm theo bộ - 01 đồng hồ đo độ PH, Horiba D12 - 01 đồng hồ đo độ dẫn điện, Horiba ES12 - 01 đồng hồ đo độ đục Hash, 2100P - 01 cân tiêu ly, Pretica 240A - 01 lò khử trùng bằng hơi nóng Memmert- SLM 500 - 01 bình nghiệm Stuart-SW-1 - 01 bình nước dẫn điện Memmert-WB-7 - 01 bình cấp nước sạch Bibby, D400 - 01 lò sấy Memmert BE 500 - 02 máy khuấy có đĩa nóng, PCM, 502-C2 - 01 nồi hấp Trutmaure 2340 - 01 bộ đo lường Clo dư Shibata - 01 lò nung Carbolite CFW 12/5/91 - Hóa chất - Các vật liệu tiêu dùng khác | | Hồng Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Hồng Hồng | Bộ Cái Cái Bộ Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Bộ Bộ | 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 2 1 1 1 1 1 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2022

5.17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

5.17.2 Nợ khó đòi đã xử lý

| | <u>30/9/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|--|------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải thu khách hàng đã xử lý: | | |
| Trên 3 năm | 444.619.535 | 444.619.535 |

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2022</u> | <u>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2021</u> |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu cung cấp nước sạch | 192.996.897.709 | 165.642.490.724 |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 4.731.985.004 | 4.967.905.229 |
| Tổng | 197.728.882.713 | 170.610.395.953 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Hàng bán bị trả lại | 12.120.144 | 6.951.010 |
| Tổng | 12.120.144 | 6.951.010 |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | <u>197.716.762.569</u> | <u>170.603.444.943</u> |

6.2 Giá vốn hàng bán

| | <u>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2022</u> | <u>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2021</u> |
|---------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán nước sạch | 108.006.163.245 | 101.400.878.479 |
| Giá vốn hoạt động xây lắp | 3.115.100.954 | 3.094.632.795 |
| Tổng | <u>111.121.264.199</u> | <u>104.495.511.274</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2022

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2021 VND |
|--------------|---|---|
| Lãi tiền gửi | 668.892.658 | 331.763.858 |
| Tổng | 668.892.658 | 331.763.858 |

6.4 Chi phí tài chính

| | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2021 VND |
|--------------|---|---|
| Lãi tiền vay | 2.877.270.944 | 3.127.307.099 |
| Tổng | 2.877.270.944 | 3.127.307.099 |

6.5 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2021 VND |
|---|---|---|
| Chi phí bán hàng | 22.701.593.086 | 23.360.288.614 |
| Chi phí nhân viên | 9.877.542.000 | 9.089.015.000 |
| Chi phí thay thế đồng hồ cho khách hàng | 11.557.049.684 | 13.162.756.245 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 1.267.001.402 | 1.108.517.369 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 18.326.927.765 | 14.359.173.276 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 10.992.811.000 | 10.315.367.000 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 7.334.116.765 | 4.043.806.276 |
| Tổng | 41.028.520.851 | 37.719.461.890 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2022

6.6 Thu nhập khác

| | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2021 VND |
|--|---|---|
| Thu nhập khác | | |
| Thu tiền phạt, vi phạm hợp đồng | - | 9.400.093 |
| Thu phí BVMT nước thải sinh hoạt được trích để lại | 312.332.109 | 247.575.977 |
| Thu từ cho thuê tài sản | 565.745.500 | 601.393.000 |
| Thanh lý vật tư thu hồi | 487.390.000 | 619.858.182 |
| Thu nhập khác | 2.267.100 | 18.407.610 |
| Tổng | 1.367.734.709 | 1.496.634.862 |
| Chi phí khác | | |
| Chi phí cho thuê tài sản | 514.307.196 | 556.328.280 |
| Chi phí khác | 2.061.000 | 6.188.037 |
| Tổng | 516.368.196 | 562.516.317 |
| Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần) | 851.366.513 | 934.118.545 |

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2021 VND |
|----------------------------------|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 68.016.269.718 | 61.863.565.302 |
| Chi phí nhân công | 38.932.862.699 | 36.175.352.887 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 31.933.763.984 | 31.882.850.508 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.796.289.044 | 5.799.346.598 |
| Chi phí khác bằng tiền | 8.701.511.329 | 6.474.322.121 |
| Tổng | 152.380.696.774 | 142.195.437.416 |

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2021 VND |
|--|---|---|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 44.209.965.746 | 26.527.047.083 |
| Các khoản điều chỉnh tăng/giảm | 215.424.000 | 215.424.000 |
| <i>Chi phí không được trừ</i> | <i>215.424.000</i> | <i>215.424.000</i> |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 44.425.389.746 | 26.742.471.083 |
| Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 8.885.077.949 | 5.348.494.217 |
| Tổng | 8.885.077.949 | 5.348.494.217 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2022

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2022 VND | Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2021 VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 35.324.887.797 | 21.178.552.866 |
| Các khoản điều chỉnh giảm, trong đó: | - | - |
| <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i> | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 35.324.887.797 | 21.178.552.866 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 12.410.800 | 12.410.800 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 2.846 | 1.706 |

Bình Định, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng

Đặng Hoàng Trung

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Nguyễn Văn Châu